

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính được thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Danh mục thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và 02 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

1. Thủ trưởng các đơn vị giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm:

- Niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) danh mục các thủ tục hành được công bố tại Điều 1 Quyết định này.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Điều 13 và Khoản 4 Điều 18 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Định kỳ hàng năm và căn cứ danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính được công bố để rà soát, báo cáo Bộ Tài chính (qua Văn phòng Bộ) để kịp thời sửa đổi/bổ sung danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính:

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
- Tổng hợp và báo cáo có thẩm quyền ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định này khi có sự thay đổi, điều chỉnh danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số phối hợp với các đơn vị thực hiện công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực và thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 1043/QĐ-BTC ngày 5 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh mục các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính có thể thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Quyết định số 2548/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị giải quyết thủ tục hành chính và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, VP (3.b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Phụ lục 1
ĐANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN
HỒ SƠ, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH
(Kèm theo Quyết định số 2490/QĐ-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
I		Lĩnh vực hải quan	
1	1	1.007797	Thủ tục đề nghị, gia hạn và chấm dứt thời hạn kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bổ sung, thay đổi thông tin đề nghị kiểm tra, giám sát
2	2	1.007846	Thủ tục đề nghị tạm dừng, gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
3	3	1.007808	Thủ tục xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
4	4	1.007816	Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất
5	5	1.007799	Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu
6	6	1.009156	Thủ tục đăng ký, cấp sổ hải quan giám sát phương tiện và giấy chứng nhận điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan
7	7	1.008608	Thủ tục chấm dứt đại lý giám sát hải quan
8	8	1.008609	Thủ tục đăng ký, công nhận đại lý giám sát hải quan

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
9	9	1.009104	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu của cửa hàng miễn thuế
10	10	1.009105	Thủ tục xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan
11	11	1.009110	Thủ tục tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
12	12	1.009100	Thủ tục tạm dừng hoạt động kinh doanh/hoạt động kinh doanh trở lại cửa hàng miễn thuế
13	13	1.009131	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu kho ngoại quan, kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
14	14	1.009106	Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
15	15	1.009107	Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa
16	16	1.009101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế
17	17	1.009103	Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
18	18	1.009132	Thủ tục chấm dứt hoạt động kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
19	19	1.009109	Thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ (đối với doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn là doanh nghiệp kinh doanh cảng)
20	20	1.009126	Thủ tục công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ
21	21	1.009124	Thủ tục công nhận kho ngoại quan
22	22	1.009127	Thủ tục công nhận kho hàng không kéo dài
23	23	1.009128	Thủ tục công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa
24	24	1.009129	Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới
25	25	1.009133	Thủ tục chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa
26	26	3.000138	Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên
27	27	3.000139	Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
28	28	2.002322	Thủ tục cấp sổ tạm quản hàng hóa (sổ ATA)
29	29	2.002323	Thủ tục cấp sổ ATA thay thế
30	30	2.002324	Thủ tục hoàn trả sổ ATA
31	31	1.007658	Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ
32	32	1.009555	Thủ tục đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng
33	33	1.009556	Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
34	34	1.009557	Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài
35	35	1.009558	Thủ tục xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, chất lượng
36	36	1.007817	Cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ
37	37	1.007827	Cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ
38	38	1.007655	Thủ tục thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan
39	39	1.007647	Thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan đối với công chức hải quan đã chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
40	40	1.007648	Thủ tục tạm dừng hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan
41	41	1.007649	Thủ tục chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan
42	42	1.007650	Thủ tục tiếp tục hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan
43	43	1.007651	Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan
44	44	1.007652	Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan
45	45	1.007653	Thủ tục cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan
46	46	1.007654	Thủ tục thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan
47	47	1.007656	Thủ tục công nhận hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan
48	48	1.007901	Thủ tục chấm dứt đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng với ngân hàng thương mại được lựa chọn làm đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng
49	49	1.007900	Thủ tục lựa chọn ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng
50	50	1.007661	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong thông quan thuộc thẩm quyền của Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu
51	51	1.007660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
52	52	1.007657	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội; hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
53	53	1.007663	Thủ tục hoàn thuế, hoàn tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
54	54	1.007662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau thông quan thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực
55	55	1.009559	Thủ tục không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
56	56	.012838	Thủ tục tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan
57	57	1.007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
58	58	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động
59	59	1.007231	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi
60	60	1.011669	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô
61	61	1.008677	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô
62	62	1.011666	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô
63	63	1.011667	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
64	64	1.007833	Thủ tục khai báo giá tạm tính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khai báo khoản phí bản quyền, giấy phép; các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức đối với trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được giá
65	65	1.007641	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan
66	66	1.007640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực trực thuộc Trung ương
67	67	1.013475	Thủ tục xác định trước trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
68	68	1.012839	Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
69	69	1.007738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
70	70	1.007739	Thủ tục phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời
71	71	1.007807	Thủ tục xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
72	72	1.006948	Thủ tục xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc Nhóm 98.18
73	73	3.000033	Thủ tục xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
74	74	1.006951	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
75	75	3.000034	Thủ tục xác nhận về đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền thuộc Nhóm 98.23
76	76	1.011664	Thủ tục xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin thuộc Nhóm 98.34
77	77	1.007905	Thông báo phát hành biên lai
78	78	1.007906	Thông báo kết quả hủy biên lai
79	79	1.007908	Kiểm tra việc in, phát hành, quản lý và sử dụng biên lai
80	80	1.012843	Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
81	81	1.013490	Thủ tục gia hạn nộp thuế
82	82	1.007781	Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
83	83	1.007782	Thủ tục nộp dần tiền thuế nợ
84	84	1.001324	Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử
85	85	1.001320	Thủ tục bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử
86	86	1.001329	Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
87	87	3.000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia
88	88	3.000107	Thủ tục khóa tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia
89	89	3.000108	Thủ tục kích hoạt tài khoản (đã khóa) người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia
90	90	1.008009	Thủ tục thu hồi tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia
91	91	1.007665	Thủ tục công nhận doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan
92	92	1.008310	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí
93	93	1.008313	Tiêu hủy biên lai
94	94	1.007710	Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng
II		Lĩnh vực thuế	
95	1	1.008587	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài
96	2	1.010237	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế/đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp được miễn môn thi
97	3	1.010239	Đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế/ Thông báo danh sách nhân viên đại lý thuế thay đổi (đổi thành Thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế)/Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
III		Lĩnh vực chứng khoán	
98	1	1.009516	Chào bán chứng khoán ra công chúng cho nhiều đợt chào bán
99	2	1.009496	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần
100	3	1.009497	Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng
101	4	1.009499	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông công ty đại chúng
102	5	1.009500	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ mở lần đầu ra công chúng
103	6	1.009503	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ bất động sản do tăng vốn
104	7	1.009504	Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với giá thấp hơn mệnh giá của công ty đại chúng
105	8	1.009498	Giải thể quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục
106	9	1.009501	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
107	10	1.009502	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng để tăng vốn
108	11	1.009508	Đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng của công ty đại chúng

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
109	12	1.009510	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ hoán đổi danh mục
110	13	1.009511	Đăng ký chào bán trái phiếu có bảo đảm ra công chúng
111	14	1.009515	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo QĐ12
112	15	1.009505	Hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục
113	16	1.009506	Cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau chia, tách quỹ mở
114	17	1.009507	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư bất động sản lần đầu ra công chúng
115	18	1.009509	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư bất động sản ra công chúng để tăng vốn
116	19	1.009512	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
117	20	1.009513	Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế
118	21	1.009514	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
119	22	1.009517	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ (QĐ:12/QĐ-BTC)
120	23	1.009519	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do thay đổi tên công ty, người đại diện theo pháp luật, thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, giám sát, thay đổi thời gian hoạt động, thay đổi trụ sở công ty

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
121	24	1.009520	Chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán
122	25	1.009521	Giải thể công ty đầu tư chứng khoán
123	26	1.009523	Đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán (QĐ 12/QĐ-BTC)
124	27	1.009524	Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh
125	28	1.009525	Chấm dứt tự nguyện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh
126	29	1.009527	Chấm dứt tự nguyện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh
127	30	1.009528	Đăng ký giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
128	31	1.009531	Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
129	32	1.009532	Thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
130	33	1.009533	Đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
131	34	1.009534	Thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
132	35	1.009535	Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
133	36	1.009536	Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán
134	37	1.009537	Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán”
135	38	1.009538	Tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam
136	39	1.009540	Giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam
137	40	1.009541	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam
138	41	1.009542	Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên
139	42	1.009543	Cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán (12/QĐ-BTC)
140	43	1.009522	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do tăng, giảm vốn điều lệ
141	44	1.009526	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh
142	45	1.009529	Bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
143	46	1.009530	Thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
144	47	1.009539	Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và tất toán tài sản của khách hàng của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
145	48	1.009544	Cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán
146	49	1.009546	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng
147	50	1.009545	Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán
148	51	1.009547	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng
149	52	1.009548	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên
150	53	1.009549	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên do tăng, giảm vốn điều lệ
151	54	1.009552	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
152	55	1.009553	Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty sau quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp
153	56	1.009550	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ bất động sản do thay đổi thời hạn hoạt động
154	57	1.009551	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát
155	58	1.009554	Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của công ty hình thành sau hợp nhất công ty không thuộc trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp
156	59	1.009561	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty sau chia, tách công ty

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
157	60	1.009567	Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài
158	61	1.009568	Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt
159	62	1.009572	Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá thấp hơn mệnh giá của công ty đại chúng
160	63	1.009577	Đăng ký chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng
161	64	1.009640	Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng, hoán đổi phần vốn góp cho thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn
162	65	1.009651	Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác
163	66	1.009686	Công ty cổ phần đăng ký phát hành cổ phiếu để chào mua công khai
164	67	1.009696	Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập
165	68	1.009724	Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ
166	69	1.009726	Đăng ký phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
167	70	1.009728	Đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty của công ty đại chúng
168	71	1.009730	Đăng ký phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
169	72	1.009734	Đăng ký phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền của công ty đại chúng
170	73	1.009779	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra nước ngoài của công ty đại chúng
171	74	1.009780	Đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài của công ty đại chúng
172	75	1.009789	Đăng ký hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài trên cơ sở sổ cổ phiếu đang lưu hành tại Việt Nam
173	76	1.009790	Đăng ký chào mua công khai.
174	77	1.009792	Mua lại cổ phiếu
175	78	1.009795	Thay đổi việc mua lại cổ phiếu
176	79	1.009797	Hủy tư cách công ty đại chúng
177	80	1.009798	Chấp thuận đăng ký niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài
178	81	1.009799	Chấp thuận đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài
179	82	1.009796	Đăng ký công ty đại chúng.
180	83	1.009800	Thông báo, thay đổi về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
181	84	1.009801	Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
182	85	1.009802	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán
183	86	1.009803	Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện
184	87	1.009805	Đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với ngân hàng thương mại
185	88	1.009806	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
186	89	1.009808	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
187	90	1.009807	Cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
188	91	1.009809	Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán
189	92	1.009816	Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của công ty đại chúng.
190	93	1.009817	Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng.
191	94	1.009818	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
192	95	1.009819	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
193	96	1.009820	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
194	97	1.009821	Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
195	98	1.009822	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam
196	99	1.009823	Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam
197	100	1.009875	Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng
198	101	1.009876	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ bất động sản
199	102	1.009877	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng
200	103	1.009878	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với trường hợp phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
201	104	1.010548	Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán
IV		Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	
202	1	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp
203	2	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
204	3	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
205	4	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
206	5	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
207	6	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
208	7	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
209	8	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
210	9	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp
211	10	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH 02 thành viên trở lên
212	11	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
213	12	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
214	13	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo
215	14	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
216	15	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết
217	16	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
218	17	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
219	18	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)
220	19	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)
221	20	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
222	21	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
223	22	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh
224	23	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
225	24	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền
226	25	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty
227	26	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty
228	27	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
229	28	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
230	29	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)
231	30	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại
232	31	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
233	32	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại
234	33	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
235	34	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
236	35	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
237	36	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện
238	37	2.002023	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
239	38	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
240	39	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp
241	40	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
242	41	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội
243	42	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội
244	43	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
245	44	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
246	45	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo
247	46	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023
248	47	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy
249	48	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác
250	49	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác
251	50	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác
252	51	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
253	52	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
254	53	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác
255	54	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
256	55	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
257	56	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
258	57	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
259	58	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
260	59	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
261	60	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
262	61	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
263	62	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
264	63	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
265	64	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
266	65	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
267	66	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
268	67	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
269	68	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
270	69	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
271	70	2.002226	Thông báo thành lập tổ hợp tác
272	71	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác
273	72	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
274	73	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh
275	74	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh
V		Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	
276	1	1.009627	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
277	2	1.009628	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
278	3	1.009629	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
279	4	1.009630	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
280	5	1.009631	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
281	6	1.009632	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
282	7	1.009633	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
283	8	1.009634	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
284	9	1.009635	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
285	10	1.009636	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
286	11	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh
287	12	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh
288	13	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
289	14	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
290	15	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
291	16	1.009649	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
292	17	1.009650	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
293	18	1.009652	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
294	19	1.009653	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
295	20	1.009654	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
296	21	1.009655	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh
297	22	1.009656	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
298	23	1.009657	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
299	24	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
300	25	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
301	26	1.009662	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
302	27	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.
303	28	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
304	29	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
305	30	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài.
306	31	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.
307	32	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.
308	33	1.009742	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn
309	34	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
310	35	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
311	36	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư
312	37	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
313	38	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý
314	39	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
315	40	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
316	41	1.009763	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
317	42	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
318	43	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
319	44	1.009766	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
320	45	1.009767	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
321	46	1.009768	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
322	47	1.009769	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
323	48	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
324	49	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
325	50	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
326	51	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
327	52	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
328	53	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài
329	54	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
330	55	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
331	56	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt
332	57	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
333	58	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt
VI		Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	
334	1	1.010390	Đăng ký thi chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm
VII		Lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	
335	1	3.000042	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách
336	2	3.000043	Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách
337	3	3.000047	Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
338	4	3.000048	Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ
339	5	3.000049	Chấp thuận ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp
340	6	3.000050	Điều chỉnh, sửa đổi các nội dung liên quan đến Thư bảo lãnh
341	7	3.000051	Thế chấp một phần tài sản hình thành từ nguồn vốn được Chính phủ bảo lãnh cho bên thứ ba
342	8	2.002250	Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
343	9	3.000052	Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh
344	10	3.000053	Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh
345	11	3.000054	Vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh
346	12	2.002251	Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản phát hành trái phiếu của đối tượng được bảo lãnh
347	13	3.000055	Phê duyệt chủ trương bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp
348	14	3.000056	Cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay của doanh nghiệp
349	15	3.000057	Cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp
350	16	3.000059	Thủ tục Giải ngân vốn vay JICA cho hợp phần phát triển nguồn nhân lực và hợp phần dự án nghiên cứu thuộc Dự án Nâng cấp trường Đại học Cần Thơ.
351	17	3.000060	Hướng dẫn thủ tục thanh toán từ tài khoản đặc biệt vốn vay JICA cho Chương trình đào tạo vệ tinh cơ bản của Dự án ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu sử dụng vệ tinh quan sát trái đất (Dự án Trung tâm Vũ trụ Việt Nam)
352	18	3.000062	Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính vốn vay (ODA) của Chính phủ Nhật Bản cho Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2)
353	19	3.000067	Hướng dẫn thủ tục rút vốn bổ sung từ tài khoản đặc biệt vốn vay JICA cho Chương trình đào tạo vệ tinh cơ bản của Dự án ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu sử dụng vệ tinh quan sát trái đất (Dự án Trung tâm Vũ trụ Việt Nam)

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
354	20	3.000071	Giải ngân từ Tài khoản tiếp nhận viện trợ về tài khoản thực hiện dự án thành phần đối với Dự án đảm bảo an ninh lương thực cho các nông dân bị thiệt thòi (2KR)
355	21	3.000077	Thủ tục rút vốn đối với phần vốn vay theo phương thức hỗ trợ ngân sách áp dụng đối với dự án “Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới
356	22	1.009387	Thủ tục sửa đổi thư tín dụng (L/C) đối với trường hợp rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức rút vốn bằng L/C có thư cam kết
357	23	1.009388	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức rút vốn bằng thư tín dụng (L/C) từ tài khoản tạm ứng
358	24	1.009391	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức Hoàn vốn.
359	25	1.009389	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức thanh toán trực tiếp
360	26	1.009390	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức rút vốn bằng L/C có thư cam kết.
361	27	1.009392	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức rút vốn lần đầu về tài khoản tạm ứng
362	28	1.009393	Thủ tục rút vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo hình thức rút vốn bổ sung Tài khoản tạm ứng hoặc báo cáo chi tiêu từ TKTƯ.
363	29	2.002199	Xác nhận chuyên gia cấp bộ
364	30	2.002058	Xác nhận chuyên gia cấp tỉnh
VIII		Lĩnh vực kế toán kiểm toán	

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
365	1	3.000061	Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài
366	2	1.007435	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán
367	3	1.007473	Thủ tục Đăng ký sửa đổi chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TTBTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
368	4	1.007474	Thủ tục Đăng ký sửa đổi chế độ Kế toán theo Thông tư số 133/2016/TTBTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa
369	5	1.007634	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (điều chỉnh)
370	6	1.007635	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp lại)
371	7	1.007638	Thủ tục Đăng ký tham gia kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng
372	8	1.007475	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp mới)
373	9	1.007632	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp lại)
374	10	1.007631	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều chỉnh)
375	11	1.007633	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)
376	12	1.007637	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
377	13	1.007636	Thủ tục Đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán
378	14	1.007639	Đăng ký thực hiện cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán.
379	15	1.007422	Thủ tục Chấp thuận hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đủ điều kiện tổ chức cập nhật kiến thức
380	16	1.007423	Thủ tục Xin hoãn giờ cập nhật kiến thức đối với kế toán viên hành nghề
381	17	1.007426	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới)
382	18	1.007437	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn, khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề
383	19	1.007456	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán
384	20	1.007444	Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán
385	21	1.007451	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Việt Nam (Cấp lần đầu)
386	22	1.007459	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam
387	23	1.013507	Thủ tục xin hoãn giờ cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
IX		Lĩnh vực bảo hiểm xã hội	
388	<i>1</i>	1.002051	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT
389	<i>2</i>	1.002179	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH
390	<i>3</i>	1.001939	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chi tham gia BHYT
391	<i>4</i>	1.002759	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT
392	<i>5</i>	1.001667	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau
393	<i>6</i>	2.000693	Giải quyết hưởng chế độ thai sản
394	<i>7</i>	1.001598	Giải quyết hưởng trợ cấp DSPHSK sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN
395	<i>8</i>	1.001632	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp bị TNLĐ lần đầu
396	<i>9</i>	1.001521	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN do thương tật, bệnh tật tái phát
397	<i>10</i>	1.001643	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp đã bị TNLĐ, BNN, nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN
398	<i>11</i>	2.000821	Giải quyết hưởng chế độ từ tuất

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
399	12	2.000762	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg
400	13	1.001613	Giải quyết hưởng BHXH một lần
401	14	2.000605	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã
402	15	2.000755	Giải quyết hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư và công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam
403	16	2.000809	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích
404	17	1.001742	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng
405	18	1.001710	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH
406	19	1.001646	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP
407	20	1.001798	Ký hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT
408	21	1.001909	Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh BHYT với cơ sở khám, chữa bệnh BHYT
409	22	1.001656	Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm
X		Lĩnh vực quản lý đấu thầu	

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
410	1	1.009487	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp trung ương)
411	2	1.009488	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp trung ương)
412	3	1.009489	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp trung ương)
413	4	1.009490	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp trung ương)
414	5	2.002602	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp trung ương)
415	6	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất
416	7	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất
417	8	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất
418	9	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất
419	10	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.
XI		Lĩnh vực quản lý công sản	
420	1	1.005436	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
421	2	1.005437	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công
422	3	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế
423	4	1.006221	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp
424	5	1.006222	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ
425	6	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng
426	7	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước
427	8	3.000256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật
428	9	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất
429	10	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
430	11	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
431	12	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại
432	13	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
433	14	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
434	15	3.000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị
435	16	3.00043	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý
436	17	3.000427	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia
437	18	3.000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
438	19	3.000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị
439	20	3.000425	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)
440	21	3.000434	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư
441	22	3.000431	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị
442	23	3.000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị
443	24	3.000428	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị
444	25	3.000432	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
XII		Lĩnh vực dịch vụ tài chính	
445	1	3.000035	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xổ số
446	2	3.000037	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino
447	3	3.000032	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó
448	4	3.000040	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế
449	5	3.000036	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
450	6	3.000038	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện
451	7	3.000029	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
452	8	3.000027	Thủ tục đăng ký mới, duy trì hoặc loại bỏ tư cách nhà tạo lập thị trường
453	9	2.002245	Thủ tục hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tính dụng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
454	10	1.007241	Thủ tục hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất nông nghiệp
455	11	3.000046	Thủ tục hướng dẫn về hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất cho các ngân hàng thương mại nhà nước do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản

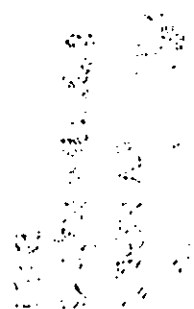
STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
456	12	3.000044	Thủ tục cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách cho vay ưu đãi lãi suất do thực hiện chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30 ^a /2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
457	13	3.000041	Thủ tục hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản
458	14	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt
459	15	3.000039	Thủ tục lập kế hoạch, tạm cấp bù, quyết toán cấp bù lãi suất thực hiện cho vay nhà ở xã hội
XIII		Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài	
460	1	2.000301	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội
461	2	1.009562	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội
462	3	2.002046	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ
463	4	1.000701	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ
464	5	2.000239	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
465	6	1.000381	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài
466	7	1.009565	Hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài
467	8	1.000368	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài
468	9	2.000114	Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài
469	10	2.002255	Thông báo thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài
470	11	2.002256	Thông báo kéo dài thời hạn chuyển lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài về nước
XIV		Lĩnh vực chính sách thuế	
471	1	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
472	2	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp
473	3	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên
474	4	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ
475	5	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
476	6	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ
XV		Lĩnh vực dự trữ	
477	1	1.006481	Mua hàng dự trữ quốc gia (DTQG) theo phương thức đấu thầu
478	2	1.006483	Xuất hàng DTQG theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ
479	3	1.006484	Xuất hàng DTQG theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để viện trợ
480	4	3.000030	Mua hàng DTQG theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng
481	5	2.002239	Bán hàng DTQG theo phương thức trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng
482	6	3.000031	Mua hàng DTQG theo phương thức đấu thầu (TTHC cấp địa phương)
483	7	2.002241	Bán hàng DTQG theo phương thức đấu giá
XVI		Lĩnh vực quản lý giá	
484	1	1.011500	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
485	2	2.002634	Đăng ký hành nghề thẩm định giá

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
486	3	1.012735	Hiệp thương giá
487	4	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân
XVII		Lĩnh vực tài chính đất đai	
488	1	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ
489	2	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư
490	3	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
XVIII		Lĩnh vực quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	
491	1	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái
492	2	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái
493	3	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái
494	4	2.002732	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái
XIX		Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
495	1	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ
496	2	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ



Phụ lục 2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN

HỒ SƠ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Kèm theo Quyết định số 2490/QĐ-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
I		Lĩnh vực hải quan	
1	1	1.007840	Thủ tục xem hàng hoá trước khi khai hải quan
2	2	1.007847	Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô
3	3	1.007849	Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô
4	4	1.007895	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh
5	5	2.002264	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn
6	6	1.007843	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng bị trả lại
7	7	1.007844	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan
8	8	1.009097	Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyển đi
9	9	1.011403	Thủ tục đưa hàng về bảo quản

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
10	10	1.007859	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần
11	11	2.002174	Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
12	12	1.005458	Thủ tục huỷ tờ khai hải quan
13	13	1.007860	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư (thủ công - điện tử)
14	14	1.006442	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan
15	15	1.007863	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra đưa vào kho bảo thuế
16	16	1.007746	Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho
17	17	1.009560	Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất
18	18	1.009563	Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng)
19	19	1.009564	Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành
20	20	1.013479	Hồ sơ mua tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
21	21	1.013480	Báo cáo tình hình sử dụng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu
22	22	1.013481	Báo cáo mất, cháy, hỏng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu
23	23	1.013482	Báo cáo hoàn thành hủy tem điện tử thuốc lá nhập khẩu, hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu.
24	24	1.007742	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất
25	25	1.007747	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
26	26	1.007754	Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, để xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất
27	27	1.007854	Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài
28	28	1.007855	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê mượn
29	29	1.007857	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công
30	30	1.012470	Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; thủ tục mua bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp nội địa; thủ tục mua bán hàng hoá giữa hai doanh nghiệp chế xuất; thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
31	31	1.007878	Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam
32	32	1.006429	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công
33	33	2.001243	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan
34	34	2.001206	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan
35	35	2.001204	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài
36	36	2.001201	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế
37	37	1.011724	Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu
38	38	1.011725	Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công
39	39	1.013489	Thủ tục thay đổi cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan đối với hàng hoá gửi kho ngoại quan đã đưa ra cửa khẩu xuất nhưng không xuất được hoặc chỉ xuất được một phần
40	40	1.006440	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài
41	41	1.009058	Thủ tục trừ lùi chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
42	42	1.007891	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá của người xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới
43	43	2.000043	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế
44	44	1.000106	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế
45	45	1.000096	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế
46	46	2.000038	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế
47	47	1.000086	Thủ tục hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)
48	48	2..00002	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam
49	49	1.007642	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có giá trị hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2019 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ bưu chính
50	50	1.007643	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới 5 triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành
51	51	1.007644	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
52	52	1.007645	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh
53	53	1.007646	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh
54	54	1.009065	Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng
55	55	1.009091	Thủ tục tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có số hồ hiệu IMO nhập cảnh, xuất cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu
56	56	1.009092	Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông
57	57	1.009093	Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
58	58	1.007872	Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
59	59	1.009095	Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh
60	60	1.009096	Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
61	61	1.009125	Thủ tục công nhận kho bảo thuế
62	62	1.000115	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
63	63	2.000048	Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế
64	64	1.001342	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế
65	65	1.007850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển
66	66	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập
67	67	1.007741	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp
68	68	1.007751	Thủ tục hải quan hàng hóa là tài sản di chuyển
69	69	1.007881	Thủ tục hải quan đối với hàng bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng chuyển sang tái xuất
70	70	1.007882	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng được đưa vào bán ở thị trường nội địa
71	71	1.007885	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế
72	72	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất
73	73	1.009081	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong thời gian nhất định
74	74	1.007864	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
75	75	1.009084	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế
76	76	1.007865	Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hoá theo phương thức quay vòng
77	77	1.007879	Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm
78	78	1.007880	Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài
79	79	1.009087	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập khác
80	80	1.007824	Thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam
81	81	3.000137	Thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung thông tin và hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS
82	82	3.000140	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác
83	83	3.000141	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN
84	84	3.000142	Thủ tục khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan
85	85	3.000143	Thủ tục hủy tờ khai quá cảnh hải quan
86	86	3.000144	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam hoặc hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến từ các nước ngoài ASEAN

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
87	87	3.000145	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác
88	88	3.000146	Thủ tục dự phòng thông qua Hệ thống ACTS trong trường hợp Hệ thống ACTS không hoạt động (thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng)
89	89	3.000147	Thủ tục bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua hệ thống ACTS
90	90	3.000148	Thủ tục đặt cọc tiền bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS
91	91	3.000149	Thủ tục miễn bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS
92	92	3.000150	Thủ tục giảm bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS
93	93	3.000151	Thủ tục hủy bỏ bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS
94	94	1.008615	Thủ tục tạm xuất đối với hàng hóa tạm quản
95	95	1.008616	Thủ tục tái nhập đối với hàng hóa tạm quản
96	96	1.008617	Thủ tục tạm nhập đối với hàng hóa tạm quản
97	97	1.008618	Thủ tục tái xuất đối với hàng hóa tạm quản
98	98	1.009055	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
99	99	1.009076	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ nội địa đưa vào cửa hàng miễn thuế, kho hàng miễn thuế
100	100	1.009079	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế
101	101	1.009056	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam
102	102	1.009057	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người xuất cảnh, quá cảnh, khách du lịch bằng đường biển, thuyền viên mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu cá nhân trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam
103	103	1.009059	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế
104	104	1.009060	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là hành khách đang thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam
105	105	1.009061	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người chờ xuất cảnh mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa
106	106	1.009062	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa
107	107	1.009063	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế
108	108	1.009064	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã bán cho khách xuất cảnh nhưng giao ở nước ngoài theo yêu cầu của khách
109	109	1.009067	Thủ tục đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tái xuất trong trường hợp hàng hóa nội địa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó đưa trở lại nội địa
110	110	1.009069	Thủ tục đối với hàng hóa tiêu hủy, hàng mẫu, hàng thử, túi, bao bì nhập khẩu để đựng hàng miễn thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
111	111	1.009070	Thủ tục đối với tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu vực hạn chế
112	112	1.009071	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa miễn thuế trong trường hợp một doanh nghiệp có nhiều cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế tại nhiều địa điểm khác nhau chịu sự quản lý của các Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Chi cục Hải quan khu vực khác nhau
113	113	1.007888	Tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ
114	114	1.007826	Chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ
115	115	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập
116	116	1.013483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh
117	117	3.000094	Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu
118	118	2.000012	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập
119	119	1.000020	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất
120	120	1.000014	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa
121	121	1.000005	Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng
122	122	1.003164	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
123	123	1.003122	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí
124	124	1.003050	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí
125	125	1.000034	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay
126	126	2.000015	Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển
127	127	1.008001	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới
128	128	1.008002	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới
129	129	1.008000	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới
130	130	1.007902	Thủ tục kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa
131	131	3.000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia
132	132	3.000111	Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa
133	133	1.013653	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/Ủy nhiệm lập biên lai điện tử
134	134	1.013654	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
135	135	1.013655	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai
II		Lĩnh vực thuế	
136	1	1.007042	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn
137	2	1.007565	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.
138	3	1.008008	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch điện tử
139	4	1.008491	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn
140	5	1.008492	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.
141	6	1.008493	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.
142	7	1.008494	Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu
143	8	1.008495	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
144	9	1.008496	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại.
145	10	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.
146	11	1.008499	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.
147	12	1.008500	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.
148	13	1.008502	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)
149	14	1.008503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.
150	15	1.008504	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh.
151	16	1.008505	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến), trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh.
152	17	1.008506	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
153	18	1.008759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức
154	19	1.010241	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.
155	20	1.010244	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - Trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp tại cơ quan thuế
156	21	1.010694	Đăng ký hủy chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi
157	22	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)
158	23	2.002321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)
159	24	3.000109	Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN
160	25	2.002229	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công
161	26	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh
162	27	1.007016	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng
163	28	1.007022	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu
164	29	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
165	30	1.007041	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học
166	31	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế
167	32	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế
168	33	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh
169	34	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài
170	35	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí
171	36	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB
172	37	1.010948	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
173	38	1.010950	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý
174	39	1.007673	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh.
175	40	1.007674	Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
176	41	1.007678	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản.
177	42	1.007682	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)
178	43	1.007684	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam
179	44	1.007689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.
180	45	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công
181	46	1.008342	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác.
182	47	1.008529	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế
183	48	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài
184	49	1.008533	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán
185	50	1.008536	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài
186	51	1.008538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản.

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
187	52	1.008539	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài
188	53	1.008542	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu
189	54	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế
190	55	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công
191	56	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế.
192	57	2.002259	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.
193	58	1.007690	Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác
194	59	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú
195	60	1.008530	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế
196	61	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu
197	62	1.011008	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
198	63	1.011009	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản
199	64	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chỉ trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài
200	65	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê
201	66	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai
202	67	1.008570	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam
203	68	1.008571	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam
204	69	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất
205	70	1.007695	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm.
206	71	1.007696	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức -Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm
207	72	1.007699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam
208	73	1.008312	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên
209	74	1.008317	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
210	75	1.008319	Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước.
211	76	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
212	77	1.008325	Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước
213	78	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài
214	79	1.008333	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác
215	80	1.008336	Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác
216	81	1.008337	Khai quyết toán thuế TNDN đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu
217	82	1.008338	Khai lệ phí môn bài
218	83	1.008339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài
219	84	1.008341	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài
220	85	1.008549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên
221	86	1.010345	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
222	87	2.002263	Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp
223	88	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)
224	89	1.011006	Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước
225	90	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường
226	91	1.008326	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)
227	92	1.008328	Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)
228	93	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí
229	94	1.008524	Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông
230	95	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
231	96	1.008526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
232	97	1.008547	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)
233	98	1.008551	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
234	99	1.008552	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1
235	100	1.008553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1
236	101	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1
237	102	1.008758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)
238	103	1.010951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí
239	104	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm
240	105	1.010991	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1
241	106	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm
242	107	1.010993	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1
243	108	1.010994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)
244	109	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)
245	110	1.010998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
246	111	1.010999	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý
247	112	1.011520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp
248	113	1.008572	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.
249	114	1.007720	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA
250	115	1.007721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm
251	116	1.008568	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất
252	117	1.008569	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước
253	118	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm
254	119	1.008584	Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn
255	120	1.011019	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng
256	121	1.011023	Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ
257	122	1.011024	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
258	123	1.008573	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập và thu nhập khác thuộc đối tượng nộp thuế thông qua bên Việt Nam ký hợp đồng hoặc chi trả thu nhập
259	124	1.008574	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu
260	125	1.008575	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam
261	126	1.008576	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng phát sinh tại Việt Nam do tổ chức, cá nhân trả thu nhập ở nước ngoài chi trả (bao gồm cả trường hợp cá nhân không cư trú có thu nhập tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài)
262	127	1.008577	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai
263	128	1.008578	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác
264	129	1.008579	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng hàng không nước ngoài
265	130	1.008580	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng vận tải nước ngoài
266	131	1.008581	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với tái bảo hiểm nước ngoài
267	132	1.008582	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
268	133	1.008585	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
269	134	3.000088	Miễn tiền chậm nộp
270	135	1.008589	Không tính tiền chậm nộp
271	136	3.000083	Giảm thuế nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo
272	137	3.000084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt
273	138	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư
274	139	1.007039	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu
275	140	1.008558	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức
276	141	1.008559	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao
277	142	1.008561	Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại
278	143	1.008564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế
279	144	1.008565	Hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
280	145	1.011015	Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật
281	146	1.011016	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam
282	147	1.011017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học
283	148	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh
284	149	1.008562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế
285	150	1.008563	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
286	151	1.011012	Hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác
287	152	1.008513	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế
288	153	1.008590	Gia hạn nộp thuế
289	154	1.011010	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất
290	155	1.008588	Nộp dân tiền thuế nợ
291	156	1.008596	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
292	157	1.008597	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán
293	158	1.008345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước
294	159	1.008567	Thủ tục đăng ký điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng
295	160	1.008591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế
296	161	1.007043	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã.
297	162	1.007607	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh do chấm dứt hoạt động kinh doanh; chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh
298	163	1.008501	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế
299	164	1.008507	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)
300	165	1.008509	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài.
301	166	1.008510	Khôi phục mã số thuế
302	167	1.008566	Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng
303	168	1.010761	Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
304	169	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân từ tháng sang quý
305	170	1.011013	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa
306	171	1.011014	Thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
307	172	2.002267	Đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN/ Thay đổi bổ sung thông tin cung cấp dịch vụ T-VAN hoặc thông tin kết nối/ Ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN
308	173	3.000087	Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán)
309	174	1.008593	Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài
310	175	1.008592	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định.
311	176	1.007780	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định
312	177	1.008543	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam
313	178	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam
314	179	1.011011	Đề nghị áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
315	180	1.008548	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
316	181	1.008598	Báo cáo APA thường niên
317	182	1.008599	Báo cáo APA đột xuất
318	183	1.008601	Đề nghị tham vấn trước khi nộp Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức (trong trường hợp người nộp thuế có đề nghị tham vấn)
319	184	1.010331	Đề nghị áp dụng APA chính thức
320	185	1.010333	Thỏa thuận song phương
321	186	1.010332	Gia hạn APA
322	187	1.010334	Sửa đổi APA
323	188	1.010335	Hủy bỏ APA
324	189	1.011042	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/ Ủy nhiệm lập biên lai điện tử
325	190	1.011043	Đăng ký mới/bổ sung thông tin đăng ký/thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.
326	191	1.010337	Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí
327	192	1.010344	Đăng ký cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử/ dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
328	193	1.010339	Cấp/Điều chỉnh/Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh
329	194	1.010341	Xử lý hóa đơn điện tử đã lập sai
330	195	1.010343	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế
331	196	1.007032	Mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in
332	197	1.007033	Tiêu hủy hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế
333	198	1.007709	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế
334	199	1.007710	Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng
335	200	1.007713	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai
336	201	1.008304	Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế
337	202	1.008307	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in
338	203	1.008310	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí
339	204	1.008313	Tiêu hủy biên lai

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
340	205	1.011046	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử
341	206	1.011047	Đăng ký kế hoạch mua/mua bổ sung tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước
342	207	1.011049	Thông báo kết quả huỷ tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước
343	208	1.011051	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước
344	209	1.008555	Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với biên lai đặt in, tự in
345	210	1.010700	Đăng ký tổ chức lớp cập nhật kiến thức/ Thông báo kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức
346	211	1.010701	Thông báo sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế/Thông báo tạm dừng, chấm dứt sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế
347	212	1.013659	Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai
348	213	1.014032	Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán
349	214	1.014033	Thủ tục hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử
350	215	1.014030	Thủ tục kê khai và nộp thuế đã khấu trừ đối với các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử
351	216	1.014031	Thủ tục kê khai, nộp thuế của hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán
III		Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
352	1	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
353	2	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
354	3	1.001570	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
355	4	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
356	5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
357	6	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị
358	7	1.005100	Thủ tục đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên
359	8	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp
360	9	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
361	10	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
362	11	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
363	12	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
364	13	2.002004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư
365	14	1.000062	Công bố thông tin thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; tăng, giảm vốn góp của quỹ; gia hạn thời gian hoạt động của quỹ; thanh lý, giải thể quỹ và kết quả giải thể quỹ trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
IV		Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	
366	1	1.012366	Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam
367	2	1.012364	Phê chuẩn hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ.
368	3	1.012363	Đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm.
369	4	1.012362	Thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
370	5	1.012361	Đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.
371	6	1.012355	Thay đổi nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
372	7	1.012365	Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chấm dứt hoạt động chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.
373	8	1.012360	Chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm
374	9	1.012359	Đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
375	10	1.012358	Mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
376	11	1.012357	Mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
377	12	1.012356	Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
378	13	1.012354	Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ.
379	14	1.012350	Tăng, giảm vốn điều lệ, vốn được cấp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
380	15	1.012348	Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
381	16	1.012347	Gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.
382	17	1.012346	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.
383	18	1.012345	Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
384	19	1.012344	Cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
385	20	1.012343	Chi trả từ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm
386	21	1.012341	Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
387	22	1.012340	Đề nghị cấp/cấp lại giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô
388	23	1.012339	Đăng ký/thay đổi phương pháp, cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm vi mô
389	24	1.012337	Thành lập Hội đồng quản lý quỹ bảo hiểm xe Cơ giới
390	25	1.012342	Đề nghị giải thể của tổ chức bảo hiểm tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô
391	26	1.012338	Thay đổi thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bảo hiểm xe Cơ giới.
392	27	1.011422	Chuyển đổi chứng chỉ bảo hiểm
393	28	1.010389	Phúc khảo bài thi chứng chỉ đại lý bảo hiểm
394	29	1.010392	Phúc khảo bài thi chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm
395	30	1.010387	Thi cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm
396	31	1.010370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm
397	32	1.010369	Chấp thuận DNBH triển khai bảo hiểm khai thác hải sản
398	33	2.002170	Phê chuẩn/thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
399	34	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
400	35	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp
401	36	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
V		Lĩnh vực kế toán, kiểm toán	
402	1	1.007380	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)
403	2	1.007384	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)
404	3	1.007411	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi)
405	4	1.007412	Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài
406	5	1.007413	Thủ tục Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên
VI		Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	
407	1	1.007612	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành
408	2	1.007581	Thủ tục lập, tổng hợp, giao và phân bổ dự toán hỗ trợ kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước
409	3	1.007608	Thủ tục lập, tổng hợp, giao và phân bổ dự toán hỗ trợ kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
410	4	1.007610	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc các Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước
411	5	1.007613	Thủ tục quyết toán kinh phí hỗ trợ
412	6	1.007623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương
413	7	1.010060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương
414	8	3.000187	Thủ tục chi hỗ trợ cấp bù 2 quỹ khen thưởng – phúc lợi cho các doanh nghiệp quốc phòng – an ninh
415	9	3.000203	Thủ tục thẩm định, chấp thuận chủ trương các khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả dưới hình thức hợp đồng vay gắn với dự án đầu tư của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
416	10	3.000213	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Trung ương)
417	11	3.000214	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)
418	12	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
419	13	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV
420	14	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi
421	15	1.000621	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
422	16	1.000575	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
423	17	2.000230	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
424	18	1.000609	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập
425	19	2.000237	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
426	20	2.000213	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
427	21	2.000188	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
428	22	2.000198	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
429	23	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập
430	24	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
431	25	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
432	26	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
433	27	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý)
VII		Lĩnh vực bảo hiểm xã hội	

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
434	1	2.000717	Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận
435	2	2.000740	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân
436	3	1.001601	Ủy quyền lĩnh thay các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp
VIII		Lĩnh vực quản lý đấu thầu	
437	1	2.002610	Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với nhà thầu, nhà đầu tư
438	2	2.002611	Cập nhật thông tin tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
439	3	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
440	4	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
441	5	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
442	6	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
IX		Lĩnh vực Kho bạc	
443	1	3.000115	Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước
444	2	3.000117	Thủ tục kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua KBNN

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
445	3	3.000114	Thủ tục tất toán tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại KBNN
446	4	3.000116	Thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua KBNN
447	5	3.000118	Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp
448	6	3.000119	Thủ tục kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước
449	7	3.000120	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại KBNN
450	8	3.000121	Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại KBNN
451	9	3.000122	Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào ngân sách nhà nước
452	10	3.000123	Thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN
453	11	3.000124	Thủ tục kiểm soát, thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước qua KBNN
X		Lĩnh vực chính sách thuế	
454	1	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
455	1	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22

STT		Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính
XI		Lĩnh vực quản lý giá	
456	<i>I</i>	2.002633	Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá
XII		Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	
457	<i>I</i>	1.001664	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp
XIII		Lĩnh vực Công nghệ thông tin	
458	<i>I</i>	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách